|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **SỞ LAO ĐỘNG TB&XH TỈNH HẢI DƯƠNG** | |  |  |  |  |  |  |  |
| **TỔNG HỢP CHẾ ĐỘ TRỢ GIÚP XÃ HỘI ĐỐI VỚI ĐỐI TƯỢNG BẢO TRỢ XÃ HỘI TẠI CỘNG ĐỒNG TỈNH HẢI DƯƠNG** | | | | | | | | | |
| **TT** | **Đối tượng** | **Số lượng đối tượng** | **Tính theo NĐ số 136/2013/NĐ-CP (mức chuẩn trợ giúp XH: 270.000đ)** | | **Tính theo NĐ số 20/2021/NĐ-CP (mức chuẩn trợ giúp XH: 360.000đ)** | | **Kinh phí  chênh lệnh  tăng trong tháng (hoặc trong 1 lần đối với chi phí mai táng hoặc trợ giúp XH khẩn cấp)** | **Kinh phí  chênh lệnh  tăng trong 1 năm** |
| **Hệ số (hoặc số lần đối với chi phí mai táng hoặc trợ giúp XH khẩn cấp)** | **Kinh phí tính chi trả trong 1 tháng (hoặc 1 lần đối với chi phí mai táng hoặc trợ giúp XH khẩn cấp)** | **Hệ số (hoặc số lần  đối với chi phí mai táng hoặc trợ giúp XH khẩn cấp)** | **Kinh phí tính chi trả trong 1 tháng (hoặc 1 lần đối với chi phí mai táng hoặc trợ giúp XH khẩn cấp)** |  |  |
| **(1)** | **(2)** | **(3)** | **(4.0)** | **(5)=(3) x (4) x 270.000** | **(6)** | **(7)=(3) x (6) x 360.000** | **(8)=(7)-(5)** | **(9)** |
| **A** | **ĐỐI TƯỢNG HƯỞNG TRỢ GIÚP XÃ HỘI HÀNG THÁNG** | **84,890** | **0** | **30,907,440** | **0** | **41,801,040** | **10,893,600** | **130,723,200** |
| **I** | **Đối tượng hưởng theo NĐ 136/2013/NĐ-CP tại thời điểm tháng 12/2020 không thay đổi so với NĐ 20/2021/NĐ-CP** | **83,870** |  | **30,907,440** |  | **41,223,240** | **10,315,800** | **123,789,600** |
| **1** | **Trẻ em dưới 16 tuổi không có nguồn nuôi dưỡng** | **251** |  | **103,275** |  | **137,700** | **34,425** | **413,100** |
| *1.1* | *Trong đó: Trên 4 tuổi* | *245* | *1.5* | *99,225* | *1.5* | *132,300* | *33,075* | *396,900* |
| *1.2* | *Trong đó: Dưới 4 tuổi* | 6 | *2.5* | 4,050 | *2.5* | 5,400 | *1,350* | *16,200* |
| **2** | **Người từ 16 tuổi đến 22 tuổi đang học phổ thông, học nghề, trung học chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học** | **68** | **1.5** | **27,540** | **1.5** | **36,720** | **9,180** | **110,160** |
| **3** | **Người bị nhiễm HIV thuộc hộ nghèo** | **113** |  | **47,385** |  | **63,180** | **15,795** | **189,540** |
| 3.1 | Dưới 4 tuổi | 1 | 2.5 | 675 | 2.5 | 900 | 225 | 2,700 |
| 3.2 | Từ 4 đến dưới 16 tuổi | 10 | 2.0 | 5,400 | 2.0 | 7,200 | 1,800 | 21,600 |
| 3.3 | Từ 16 tuổi trở lên | 102 | 1.5 | 41,310 | 1.5 | 55,080 | 13,770 | 165,240 |
| **4** | **Người đơn thân nghèo đang nuôi con** | **1,338** |  | **516,240** |  | **701,640** | **185,400** | **2,224,800** |
| 4.1 | Đang nuôi 01 con | 764 | 1.0 | 206,280 | 1.0 | 275,040 | 68,760 | 825,120 |
| 4.2 | Đang nuôi 02 con | 542 | 2.0 | 292,680 | 2.0 | 390,240 | 97,560 | 1,170,720 |
| 4.3 | Đang nuôi 03 con | 27 | 2.0 | 14,580 | 3.0 | 29,160 | 14,580 | 174,960 |
| 4.4 | Đang nuôi 04 con | 5 | 2.0 | 2,700 | 4.0 | 7,200 | 4,500 | 54,000 |
| **5** | **Người cao tuổi** | **42,743** |  | **11,856,645** |  | **15,808,860** | **3,952,215** | **47,426,580** |
| **5.1** | **Người cao tuổi nghèo không có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng** | **2,149** |  | **896,265** |  | **1,195,020** | **298,755** | **3,585,060** |
| *5.1.1* | *Từ 60 tuổi đến dưới 80 tuổi* | *1,957* | *1.5* | *792,585* | *1.5* | *1,056,780* | *264,195* | *3,170,340* |
| *5.1.2* | *Từ đủ 80 tuổi trở lên* | *192* | *2.0* | *103,680* | *2.0* | *138,240* | *34,560* | *414,720* |
| **5.2** | **Người từ đủ 80 tuổi trở lên không có lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội hàng tháng** | **40,594** | **1.0** | ***10,960,380*** | **1.0** | ***14,613,840*** | **3,653,460** | **43,841,520** |
| **5.3** | **Người cao tuổi có người nhận chăm sóc tại cộng đồng.** | **0** | **3.0** | ***0*** | **3.0** | ***0*** | **0** | **0** |
| **6** | **Người khuyết tật** | **32,596** |  | **16,298,685** |  | **21,731,580** | **5,432,895** | **65,194,740** |
| **6.1** | **Người khuyết tật đặc biệt nặng** | **6,637** |  | **4,119,930** |  | **5,493,240** | **1,373,310** | **16,479,720** |
| *a)* | *Dưới 16 tuổi* | *877* | *2.5* | *591,975* | *2.5* | *789,300* | *197,325* | *2,367,900* |
| *b)* | *Từ 16 đến 60 tuổi* | *2,667* | *2.0* | *1,440,180* | *2.0* | *1,920,240* | *480,060* | *5,760,720* |
| *c)* | *Từ đủ 60 tuổi trở lên* | *3,093* | *2.5* | *2,087,775* | *2.5* | *2,783,700* | *695,925* | *8,351,100* |
| **6.2** | **Người khuyết tật nặng** | **25,959** |  | **12,178,755** |  | **16,238,340** | **4,059,585** | **48,715,020** |
| *a)* | *Dưới 16 tuổi* | *1,783* | *2.0* | *962,820* | *2.0* | *1,283,760* | *320,940* | *3,851,280* |
| *b)* | *Từ 16 đến 60 tuổi* | *13,623* | *1.5* | *5,517,315* | *1.5* | *7,356,420* | *1,839,105* | *22,069,260* |
| *c)* | *Từ đủ 60 tuổi trở lên* | *10,553* | *2.0* | *5,698,620* | *2.0* | *7,598,160* | *1,899,540* | *22,794,480* |
| **7** | **Kinh phí chăm sóc đối với Hộ gia đình có người khuyết tật đặc biệt nặng** | **5,098** | **1.0** | ***1,376,460*** | **1.0** | ***1,835,280*** | **458,820** | **5,505,840** |
| **8** | **Kinh phí chăm sóc đối với người KTDDBN, KTN đang mang thai hoặc nuôi con dưới 36 tháng tuổi** | **51** |  | **20,655** |  | **27,540** | **6,885** | **82,620** |
| *8.1* | *KTĐBN, KTN đang mang thai hoặc nuôi 01 con dưới 36 tháng tuổi* | *51* | *1.5* | *20,655* | *1.5* | *27,540* | *6,885* | *82,620* |
| *8.2* | *KTĐBN, KTN đang mang thai và nuôi 01 con dưới 36 tháng tuổi* | *0* | *2.0* | *0* | *2.0* | *0* | *0* | *0* |
| *8.3* | *KTĐBN, KTN đang nuôi từ 02 con trở lên dưới 36 tháng tuổi* | *0* | *2.0* | *0* | *2.0* | *0* | *0* | *0* |
| **9** | **Đối tượng nhận nuôi dưỡng, chăm sóc** | **1,612** |  | **660,555** |  | **880,740** | **220,185** | **2,642,220** |
| 9.1 | Đối tượng trẻ em không có nguồn nuôi dưỡng dưới 4 tuổi | 6 | 2.5 | 4,050 | 2.5 | 5,400 | 1,350 | 16,200 |
| 9.2 | Đối tượng trẻ em không có nguồn nuôi dưỡng từ 4-16 tuổi | 120 | 1.5 | 48,600 | 1.5 | 64,800 | 16,200 | 194,400 |
| 9.3 | Đối tượng người khuyết tật đặc biệt nặng | 1,486 |  | 607,905 |  | 810,540 | 202,635 | 2,431,620 |
| *9.3.1* | *Nhận chăm sóc 01 người KTĐBN* | *1,471* | *1.5* | *595,755* | *1.5* | *794,340* | *198,585* | *2,383,020* |
| *9.3.2* | *Nhận chăm sóc từ 02 người KTĐBN trở lên* | *15* | *3.0* | *12,150* | *3.0* | *16,200* | *4,050* | *48,600* |
| **II** | **Đối tượng được quy định bổ sung theo NĐ 20/2021/NĐ-CP so với NĐ 136/2013/NĐ-CP tại thời điểm rà soát** | **1,020** |  |  |  | **577,800** | **577,800** | **6,933,600** |
| 1 | Đối tượng người thuộc diện **hộ cận nghèo** chưa có chồng hoặc chưa có vợ; đã có chồng hoặc vợ nhưng đã chết hoặc mất tích theo quy định của pháp luật và đang nuôi con dưới 16 tuổi hoặc đang nuôi con từ 16-22 tuổi và người con đó đang học văn hóa, học nghề, trung học chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học văn bằng thứ nhất quy định tại khoản 2 Điều 5 NĐ 20/2021/NĐ-CP | 1,020 |  |  |  | 577,800 | 577,800 | 6,933,600 |
| *1.1* | *Đang nuôi 01 con* | *539* |  |  | *1.0* | *194,040* | *194,040* | *2,328,480* |
| *1.2* | *Đang nuôi 02 con* | *386* |  |  | *2.0* | *277,920* | *277,920* | *3,335,040* |
| *1.3* | *Đang nuôi 03 con* | *86* |  |  | *3.0* | *92,880* | *92,880* | *1,114,560* |
| *1.4* | *Đang nuôi 04 con* | *9* |  |  | *4.0* | *12,960* | *12,960* | *155,520* |
| 2 | Đối tượng người cao tuổi từ đủ 75-80 tuổi thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo không thuộc diện quy định ở điểm a khoản 5 Điều 5 NĐ 20/2021/NĐ-CP **đang sống tại địa bàn các xã, thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi đặc biệt khó khăn** | 0 |  |  | 1.0 | *0* | 0 | 0 |
| 3 | Trẻ em dưới 3 tuổi thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo không thuộc đối tượng quy định tại các khoản 1, 3, 6 Điều 5 NĐ 20/2021/NĐ-CP **đang sống tại địa bàn các xã, thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi đặc biệt khó khăn** | 0 |  |  | 1.0 | *0* | 0 | 0 |
| **B** | **CHI PHÍ MAI TÁNG VÀ TRỢ CẤP KHẨN CẤP** | **3,402** |  | **18,368,100** |  | **24,530,400** | **6,162,300** | **6,162,300** |
| **I** | **Hỗ trợ chi phí mai táng trong năm 2020** | **3,396** | **20** | **18,338,400** | **20** | **24,451,200** | **6,112,800** | **6,112,800** |
| **II** | **Trợ giúp xã hội khẩn cấp trong năm 2020** | **6** |  | **29,700** |  | **79,200** | **49,500** | **49,500** |
| 1 | Hỗ trợ lương thực | 0 |  |  |  |  |  |  |
| 2 | Hỗ trợ chi phí điều trị người bị thương nặng | 2 | 10 | 5,400 | 10 | 7,200 | 1,800 | 1,800 |
| 3 | Hỗ trợ chi phí mai táng | 4 |  | 24,300 |  | 72,000 | 47,700 | 47,700 |
| *3.1* | *Đối với hộ gia đình có người chết mất tích* | *3* | *20* | *16,200* | *50* | *54,000* | *37,800* | *37,800* |
| *3.2* | *Đối với cá nhân, tổ chức mai táng cho người chết trong trường hợp không phải địa bàn nơi cư trú* | *1* | *30* | *8,100* | *50* | *18,000* | *9,900* | *9,900* |
| **C** | **Đối tượng theo quyết định số 11/2018/QĐ-UBND ngày 16/11/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương (Gia Lộc, Cẩm Giàng, Thanh Hà có đối tượng hưởng, các huyện còn lại không có đối tượng)** | **19** |  | **8,235** |  | **10,980** | **2,745** | **32,940** |
| 1 | Trẻ em không có bố hoặc có bố mẹ nhưng đang hưởng trợ cấp BTXH tại cộng đồng | 7 | 1.5 | 2,835 | 1.5 | 3,780 | 945 | 11,340 |
| 2 | Trẻ em dưới 16 tuổi không có nguồn nuôi dưỡng | 8 | 1.5 | 3,240 | 1.5 | 4,320 | 1,080 | 12,960 |
| 3 | Trẻ em dưới 4 tuổi không có nguồn nuôi dưỡng | 2 | 2.5 | 1,350 | 2.5 | 1,800 | 450 | 5,400 |
| 4 | Người từ 16 tuổi đến 22 tuổi đang học phổ thông, học nghề, trung học chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học | 2 | 1.5 | 810 | 1.5 | 1,080 | 270 | 3,240 |
| **TỔNG CỘNG (A+B+C)** | | **88,311** |  | **49,283,775** |  | **66,342,420** | **17,058,645** | **136,918,440** |